

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CTY CỔ PHẦN
(Trước đây là Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH MTV)

MST: 1800590430

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 15 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 & 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 (TRƯỚC KIỂM TOÁN)
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2

Nơi nhận:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Cục thuế, Cục thống kê, Sở Tài chính TP Cần Thơ
- Tổng Cục thống kê
- Tổng Cục thuế
- Bộ KH & Đầu tư, UB QLVD DN (báo cáo 06 tháng và năm)
- Cục Tài chính DN-Bộ Tài chính
- Lưu

(BCTC theo TT200/2014 và 202/2014/BTC)

TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
Báo cáo tổng hợp

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6.503.364.528.969	4.153.933.373.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		581.089.383.325	574.185.054.656
1. Tiền	111	V.01	160.679.893.033	98.756.058.193
2. Các khoản tương đương tiền	112		420.409.490.292	475.428.996.463
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.840.000.000.000	1.105.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.840.000.000.000	1.105.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.934.655.817.330	1.340.641.499.463
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		747.928.425.930	1.097.069.160.077
2. Trả trước cho người bán	132		10.731.240.590	8.023.658.948
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		123.666.866.953	123.666.866.953
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.052.329.283.857	119.610.013.539
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(7.728.200.054)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.125.359.319.358	1.115.793.706.207
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.125.359.319.358	1.115.793.706.207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.260.008.956	18.313.113.226
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.378.564.014	843.274.194
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.005.753.676	13.581.258.701
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	3.875.691.266	3.888.580.331
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		23.026.860.205.660	23.920.800.841.124
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.140.000.000	27.130.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	27.140.000.000	27.130.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15.491.366.861.206	16.424.074.701.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15.365.514.540.503	16.297.717.238.770
– Nguyên giá	222		31.850.313.019.990	31.848.171.197.549
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.484.798.479.487)	(15.550.453.958.779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	125.852.320.703	126.357.462.905
– Nguyên giá	228		131.665.845.287	131.665.845.287
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.813.524.584)	(5.308.382.382)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		288.073.744.982	249.117.715.179

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		288.073.744.982	249.117.715.179
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.910.068.109.436	6.910.068.109.436
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.910.068.109.436	6.910.068.109.436
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		310.211.490.036	310.410.314.834
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	765.278.407	689.658.651
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		309.446.211.629	309.720.656.183
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		29.530.224.734.629	28.074.734.214.676

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		16.160.991.887.523	16.515.349.426.830
I. Nợ ngắn hạn	310		3.878.033.263.874	2.876.303.688.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		166.525.373.144	236.672.536.678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91.970.972	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	53.000.080.900	96.219.291.866
4. Phải trả người lao động	314		183.985.036.449	102.998.585.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	96.059.784.918	120.560.749.981
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		270.958.565	340.599.162
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.478.061.207.179	396.107.957.045

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.740.432.013.230	1.836.104.282.469
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		159.606.838.517	87.299.686.508
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		12.282.958.623.649	13.639.045.738.087
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		295.949.981	362.565.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12.282.662.673.668	13.638.683.173.087
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13.369.232.847.106	11.559.384.787.846
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13.369.232.847.106	11.559.384.787.846
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.866.443.676.275	11.866.443.676.275
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		11.866.443.676.275	11.866.443.676.275
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		876.685.476.681	306.231.920.875
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	421		33.801.140	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		817.744.718.782	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(817.710.917.642)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		29.530.224.734.629	28.074.734.214.676

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Kim Oanh

Doãn Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Ngọc

TP Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Thị Ngọc Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	711.421.177.219	548.409.700.188	1.509.400.420.516	2.472.330.202.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		711.421.177.219	548.409.700.188	1.509.400.420.516	2.472.330.202.968
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	649.367.160.351	570.272.941.906	1.203.083.494.779	2.608.607.702.810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62.054.016.868	(21.863.241.718)	306.316.925.737	(136.277.499.842)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.840.637.313.117	20.664.122.926	2.494.037.680.456	38.413.825.664
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	681.289.045.869	120.103.560.564	728.628.788.757	182.904.837.308
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.954.649.828	116.156.242.652	115.294.392.716	174.347.831.344
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		134.070.827.593	36.715.919.526	167.160.545.154	72.810.145.032
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.087.331.456.523	(158.018.598.882)	1.904.565.272.282	(333.578.656.518)
12. Thu nhập khác	31		2.374.092.525	440.131.268.494	3.437.536.210	607.859.862.488
13. Chi phí khác	32		5.870.812.865	2.662.099.942	6.423.353.527	3.263.321.089
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.496.720.340)	437.469.168.552	(2.985.817.317)	604.596.541.399
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.083.834.736.183	279.450.569.670	1.901.579.454.965	251.017.884.881
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	33.801.140	33.123.228	33.801.140	38.000.013
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.083.800.935.043	279.417.446.442	1.901.545.653.825	250.979.884.868
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.083.800.935.043	279.417.446.442	1.901.545.653.825	250.979.884.868
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

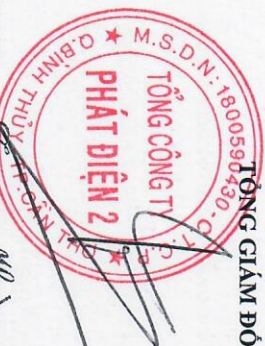
Kim Oanh

Đoàn Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Vũ

Mẫu số B03-DN

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
Báo cáo tổng hợp

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2021 đến kỳ : Q2_2021

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.901.579.454.965	251.017.884.881
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	941.098.736.936	936.150.877.951
- Các khoản dự phòng	3	(7.728.200.054)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	613.290.809.304	7.018.418.979
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.463.668.022.599)	(25.992.041.381)
- Chi phí lãi vay	6	115.294.392.716	174.347.831.344
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1.099.867.171.268	1.342.542.971.774
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(175.388.533.719)	1.324.788.209.730
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(9.291.168.597)	(672.271.484.416)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.783.306.935.392	(515.653.207.083)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(4.610.909.576)	85.574.055
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(133.633.038.544)	(189.536.451.224)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.730.257)	(6.426.705)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.458.247.946.624	1.315.445.739.312
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.647.359.474.630)	(2.153.721.098.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.371.120.197.961	451.673.826.678
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(61.263.496.923)	140.813.955.758
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.660.000.000.000)	

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	835.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.540.103.141.329	384.586.611.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(346.160.355.594)	525.400.567.319
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	21.759.400.388	17.231.604.752
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.039.814.914.086)	(788.724.711.232)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.018.055.513.698)	(771.493.106.480)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6.904.328.669	205.581.287.517
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	574.185.054.656	693.840.268.449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	581.089.383.325	899.421.555.966

NGƯỜI LẬP BIỂU

Emh

Đoàn Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HCT

Hồ Trung Thành

Tp Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Hoàng Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV 100% vốn thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam (nay là công ty cổ phần do Tập đoàn Điện lực Việt nam chiếm CP chi phối)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất điện

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất điện

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Ban QLDA Thủy điện 7

Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2

Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 4

Ban QLDA Trung tâm Điện lực Ô Môn

Công ty Nhiệt điện Cần Thơ

Công ty Thủy điện An Khê Ka Nak

Công ty Thủy điện Quảng Trị

Công ty Thủy điện Sông Bung

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế

độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty mà Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư tài chính dài hạn. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Nhóm Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Khấu hao

được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định” 10), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.510.804.585	1.475.810.295
- Tiền gửi ngân hàng	159.169.088.448	97.280.247.898
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	420.409.490.292	475.428.996.463
Cộng	581.089.383.325	574.185.054.656

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.840.000.000.000	2.840.000.000.000	1.105.000.000.000	1.105.000.000.000
b1) Ngắn hạn	2.840.000.000.000	2.840.000.000.000	1.105.000.000.000	1.105.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.840.000.000.000	2.840.000.000.000	1.105.000.000.000	1.105.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.910.068.109.436		6.910.068.109.436	6.910.068.109.436		6.910.068.109.436
- Đầu tư vào công ty con	6.910.068.109.436		6.910.068.109.436	6.910.068.109.436		6.910.068.109.436
- Đầu tư vào công ty liên doanh,						

liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	747.928.425.930	1.097.069.160.077
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	83.140	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.052.329.283.857		119.610.013.539	
- Phải thu về cổ phần hoá	5.983.744.743		6.092.682.258	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	895.733.670.300		6.766.239.620	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ			26.400.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	1.941.368.643		3.466.213.124	
- Phải thu khác	148.670.500.171		103.258.478.537	
b) Dài hạn	27.140.000.000		27.130.000.000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	27.140.000.000		27.130.000.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	1.079.469.283.857		146.740.013.539	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				

- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1.119.516.956.861		1.109.965.532.915	
- Công cụ, dụng cụ	5.403.013.341		5.828.173.292	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	439.349.156			
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	1.125.359.319.358		1.115.793.706.207	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
-----------------------------------------------------------------------------------	--

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	288.073.744.982		249.117.715.179	
- Sửa chữa				
Cộng	288.073.744.982		249.117.715.179	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	14.990.420.1 13.386	16.003.599. 802.710	344.538.489.7 18	509.579.338. 735		33.453.000	31.848.171.1 97.549
- Mua trong kỳ		2.385.977.6 38	712.063.636				3.098.041.27 4
- Đầu tư XDCB hoàn thành		10.083.960. 755					10.083.960.7 55
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			605.304.600				605.304.600
- Giảm khác	10.249.311.0 50	57.963.938		127.600.000			10.434.874.9 88
Số dư cuối kỳ	14.980.170.8 02.336	16.016.011. 777.165	344.645.248.7 54	509.451.738. 735		33.453.000	31.850.313.0 19.990
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	6.142.979.89 9.020	8.891.286.5 66.455	160.100.434.6 72	356.053.605. 632		33.453.000	15.550.453.9 58.779
- Khấu hao trong năm	417.519.709. 827	499.752.62 7.588	7.098.474.376	16.949.148.1 43			941.319.959. 934
- Tăng khác	411.388.159			12.689.113			424.077.272
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng			605.304.600				605.304.600

bán							
- Giảm khác	6.723.110.33 2			71.101.566			6.794.211.89 8
Số dư cuối kỳ	6.554.187.88 6.674	9.391.039.1 94.043	166.593.604.4 48	372.944.341. 322		33.453.000	16.484.798.4 79.487
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	8.847.440.21 4.366	7.112.313.2 36.255	184.438.055.0 46	153.525.733. 103			16.297.717.2 38.770
- Tại ngày cuối kỳ	8.425.982.91 5.662	6.624.972.5 83.122	178.051.644.3 06	136.507.397. 413			15.365.514.5 40.503

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	483.352.579.226
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	129.848.4 31.061				1.817.414. 226			131.665.84 5.287
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	129.848.4 31.061				1.817.414. 226			131.665.84 5.287
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	4.178.914 .992				1.129.467. 390			5.308.382. 382
- Khấu hao trong năm	222.666.9 06				282.475.2 96			505.142.20 2
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								

Số dư cuối kỳ	4.401.581 .898				1.411.942. 686			5.813.524. 584
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	125.669.5 16.069				687.946.8 36			126.357.46 2.905
- Tại ngày cuối kỳ	125.446.8 49.163				405.471.5 40			125.852.32 0.703

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	61468726
------------------------------------------------------------------	----------

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-----------	------------	------------

a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	5.378.564.014	843.274.194
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	403.420.682	77.486.363
- Chi phí đi vay		115.915.000
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	4.975.143.332	649.872.831
b) Dài hạn	765.278.407	689.658.651
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	765.278.407	689.658.651
Cộng	6.143.842.421	1.532.932.845

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.740.432.013. 230		768.433.904.6 68	864.106.173.9 07	1.836.104.282 .469	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	12.282.662.67 3.668		66.285.897.75 0	1.422.306.397 .169	13.638.683.17 3.087	
Cộng	14.023.094.68 6.898		834.719.802.4 18	2.286.412.571 .076	15.474.787.45 5.556	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				

- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	166.525.373.144		236.672.536.678	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	39.105.762.088	164.168.577.886	173.726.555.234	29.547.784.740
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.199.331	20.912.075	36.199.331	20.912.075
- Thuế thu nhập cá nhân	1.918.058.795	8.709.714.977	10.415.912.493	211.861.279
- Thuế tài nguyên	21.989.677.734	72.914.971.691	84.043.693.346	10.860.956.079
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		4.117.221.943	4.052.318.616	64.903.327
- Các loại thuế khác		544.009.145	544.009.145	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.169.593.918	39.698.898.972	60.574.829.490	12.293.663.400
Cộng	96.219.291.866	290.174.306.689	333.393.517.655	53.000.080.900
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.889.065	(12.889.065)		
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	3.875.691.266			3.875.691.266
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	3.888.580.331	(12.889.065)		3.875.691.266

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------	---------	---------

a) Ngắn hạn	96.059.784.918	120.560.749.981
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	(9.312.311.210)	(92.158.921.644)
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	96.059.784.918	120.560.749.981

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.478.061.207.179	396.107.957.045
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	6.431.660.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	696.960.862	497.588.223
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.470.932.586.317	395.610.368.822
b) Dài hạn	295.949.981	362.565.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	295.949.981	362.565.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	1.478.357.157.160	396.470.522.045

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	270.958.565	340.599.162
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	270.958.565	340.599.162
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng			

thực hiện)			
------------	--	--	--

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD/CB	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.862.448.440.526			(661.249.997.386)		4.425.981.517		135.389.945.155	11.341.014.369.812
- Tăng vốn trong năm trước	586.021.546.400								586.021.546.400
- Lãi trong năm trước					550.724.349.794				550.724.349.794
- Tăng khác	565.797.862.358			7.772.872.488					573.570.734.846
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước					881.870.461				881.870.461
- Giảm khác	1.194.372.781.124			754.461.788	549.766.891.000				1.744.894.133.912
Số dư đầu năm nay	11.866.443.676.275			(613.290.809.304)				306.231.920.875	11.559.384.787.846
- Tăng vốn trong năm nay	573.981.544.389								573.981.544.389
- Lãi trong năm nay					1.901.583.051.116				1.901.583.051.116
- Tăng khác	994.655.038.556			1.575.110.933.497				603.857.871.740	3.006.061.777.807
- Giảm vốn trong năm nay	47.321.160								47.321.160
- Lỗ trong năm nay					1.901.572.142.026				1.901.572.142.026
- Giảm khác	1.567.034.391.726			335.750.231.183	10.909.090			33.404.315.934	1.886.730.918.547
Số dư cuối năm nay	11.866.443.676.275			626.069.893.010	33.801.140			876.685.476.681	13.369.232.847.106

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	11.866.443.676.275	11.866.443.676.275
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	11.866.443.676.275	11.866.443.676.275

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.866.443.676.275	11.862.448.440.526
+ Vốn góp tăng trong năm	1.596.097.316.960	1.151.819.408.758
+ Vốn góp giảm trong năm	1.596.097.316.960	1.194.372.781.124
+ Vốn góp cuối năm	11.866.443.676.275	11.819.895.068.160
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	876.685.476.681	306.231.920.875
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 507 223 611 978	2 469 391 509 439
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2 176 808 538	2 918 320 802
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		20 372 727
Cộng	1 509 400 420 516	2 472 330 202 968
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.202.107.028.755	2.606.536.533.265
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		385.600
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	976.466.024	2.070.783.945
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	553.283.676.085	
Cộng	1.203.083.494.779	2.608.607.702.810

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.979.836.036	25.992.041.381
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.415.646.259.224	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	30.411.585.196	12.421.784.283
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.494.037.680.456	38.413.825.664

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	115.294.392.716	174.347.831.344

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	613.334.396.041	8.557.005.964
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	728.628.788.757	182.904.837.308

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32.990.122	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	9.938.054	4.402.358
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	3.394.608.034	607.855.460.130
Cộng	3.437.536.210	607.859.862.488

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	6.423.353.527	3.263.321.089
Cộng	6.423.353.527	3.263.321.089

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	167.160.545.154	72.810.145.032
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	167.160.545.154	72.810.145.032
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.154.388.973	1.546.983.869.702
- Chi phí nhân công	243.987.960.611	75.356.646.527
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	940.498.618.382	935.550.759.397

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.128.207.494	28.388.938.122
- Chi phí khác bằng tiền	146.914.213.629	95.606.072.376
Cộng	1.370.683.389.089	2.681.886.286.124

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.801.140	38.000.013

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua

nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện


3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Trung Thành

Tp Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Hoàng Vũ